

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 11 / 8 / 2020

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Thái Chí Bình.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Ngô Văn Mừng;

2. Bà Hoàng Thị Thiện Lai.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Tôn Văn Xuyên – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 81/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2020 về việc “tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 271/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 273/2020/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Tiền Kim T, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp M, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, là Luật sư Văn Phòng Luật sư Nguyễn Văn P, thuộc Đoàn luật sư tỉnh A; có mặt.

Bị đơn: Ông Hồ Thanh S, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Tiền Kim T trình bày, sau khoảng thời gian quen biết và tìm

hiếu, bà T và ông Hồ Thanh S kết hôn vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Chợ Mới vào năm 2009. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh 01 con chung tên Hồ Ngọc Huyền T1, sinh ngày 13/10/2009 và đang được bà T chăm sóc, nuôi dưỡng. Vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung.

Cách đây khoảng hơn 01 năm, vợ chồng bà T, ông S phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông S; yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Giấy khai sinh của Hồ Ngọc Huyền T1, sinh ngày 13/10/2009 (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn số 19/2009, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp ngày 18/3/2013.

- Bị đơn ông Hồ Thanh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như nguyên đơn đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không có tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 75, 76 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, bà T và ông S chung sống có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông S hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Từ khi bà T gửi đơn khởi kiện, ông S không có ý kiến phản hồi và vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Đồng thời, bà T xác định không còn tình cảm với ông S. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông S theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung, đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu T1 cho bà T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Do bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập đến.

Về tài sản chung, nợ chung, đề nghị không đề cập giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Tiền Kim T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Hồ Thanh S. Đồng thời, ông S cư trú trên địa bàn huyện C. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Hồ Thanh S đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông S theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà T và ông S tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông S là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn xác định, từ tháng 12/2018, vợ chồng bà T, ông S phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, ông S không quan tâm đến kinh tế gia đình. Bà T, ông S không còn sống chung từ cuối năm 2018 cho đến nay.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà T và ông S không còn sống chung hơn 01 năm nay. Vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bên cạnh đó, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho ông S nhưng ông S không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà T. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà T, ông S là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông S theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn xác định, trong thời gian chung sống, bà T và ông S có sinh 01 con chung tên Hồ Ngọc Huyền T1, sinh ngày 13/10/2009.

Xét thấy, cháu T1 đang được bà T chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển ổn định. Ông S không có ý kiến đối với quyền nuôi dưỡng con chung. Bên cạnh đó, theo biên bản ghi ý kiến ngày 27/02/2020 do cán bộ Tòa án lập, cháu T1 có

nguyện vọng sống với bà T trong trường hợp bà T, ông S ly hôn. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho cháu T1, giúp cháu T1 phát triển tốt về thể chất, tinh thần, Hội đồng xét xử giao cháu T1 cho bà T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi cháu T1 nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông S không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tiền Kim T.

1. Về hôn nhân: Bà Tiền Kim T được ly hôn với ông Hồ Thanh S.

Giấy chứng nhận kết hôn 19/2009, quyển số 01, ngày 18/3/2013 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà Tiền Kim T và ông Hồ Thanh S không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà Tiền Kim T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Hồ Ngọc Huyền T1, sinh ngày 13/10/2009. Ông Hồ Thanh S không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Bà Tiền Kim T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Hồ Thanh S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Tiền Kim T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0007920 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 01 năm 2020; bà Tiền Kim T đã nộp đủ án phí.

Ông Hồ Thanh S không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Tiền Kim T có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Hồ Thanh S được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện C (1);
- UBND xã T, huyện C, tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Chí Bình